UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH NHÀ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2019

MST : 0200156068

Gồm các biểu :

- Bảng cân đối kế toán	*Mẫu số B01-DN*
- Kết quả kinh doanh	*Mẫu số B02-DN*
- Lưu chuyển tiền tệ	*Mẫu số B03-DN*
- Thuyết minh báo cáo tài chính	*Mẫu số B09-DN*

HP 03/2020

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	**100**		**56.374.018.324**	**62.669.492.695**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	**110**		**29.514.771.088**	**29.486.866.727**
1. Tiền	111	V.01	25.514.771.088	23.686.846.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	5.800.019.999
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+136+137	**130**		**10.107.484.959**	**15.429.085.074**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.771.009.513	2.884.728.959
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		399.938.866	326.440.704
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.764.081.048	2.550.592.600
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3.172.455.532	9.667.322.811
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	**140**		**15.519.711.403**	**16.550.105.493**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.519.711.403	16.550.105.493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)	**150**		**1.232.050.874**	**1.203.435.401**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		814.181	64.195.512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.231.236.693	1.139.239.889
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**277.558.292.872**	**382.502.100.173**
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	**210**		**15.646.056.748**	**17.774.679.748**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.646.056.748	17.774.679.748
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	**220**		**56.202.430.468**	**158.997.395.293**
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	**221**	**V.08**	**56.059.930.458**	**158.926.145.288**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		71.166.056.355	171.833.384.173
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(15.106.125.897)	(12.907.238.885)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	**224**	**V.09**		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	**227**	**V.10**	**142.500.010**	**71.250.005**
- Nguyên giá	228		420.000.000	325.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(277.499.990)	(253.749.995)
III. Bất động sản đầu tư (230=231+232)	**230**	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	**240**		**205.354.850.998**	**205.254.850.998**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí dở dang	241a			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	241b			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	205.354.850.998	205.254.850.998
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252++253+254+255)	**250**	**V.13**		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	**260**		**354.954.658**	**475.174.134**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	354.954.658	475.174.134
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**333.932.311.196**	**445.171.592.868**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**69.727.484.175**	**73.206.710.646**
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+3	**310**		**54.081.427.427**	**49.294.697.782**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.616.432.162	18.739.281.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.265.956.116	2.151.274.816
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.712.872.452	4.269.172.723
4. Phải trả người lao động	314		2.181.885.267	2.019.431.873
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	18.563.338.018	18.514.057.838
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		100.000.000	800.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.640.943.412	2.801.479.047
13. Quỹ bình ổn giá	323			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341	**330**		**15.646.056.748**	**23.912.012.864**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			8.265.956.116
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.18		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	v.17b	15.646.056.748	15.646.056.748
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**264.204.827.021**	**371.964.882.222**
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420	**410**	**V.21**	**67.062.751.558**	**67.062.751.558**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		66.957.727.904	66.957.727.904
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		105.023.654	105.023.654
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432)	**430**		**197.142.075.463**	**304.902.130.664**
1. Nguồn kinh phí	431	V.22	161.196.170.776	167.238.914.276
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		35.945.904.687	137.663.216.388
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	**440**		**333.932.311.196**	**445.171.592.868**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài			1.387.692.399	1.387.692.399
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			(234.872.451)	(234.872.451)
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			145.918.052	145.918.052

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập Ngày: 10 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Văn Sơn	Phan Thị Mai Sa	Nguyễn Văn Quang

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH NHÀ HẢI PHÒNG
Số 24 Phan Bội Châu - Hồng Bàng - Hải Phòng

Mẫu số: B02 - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1	2	3	4	5
. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	112.596.906.317	100.500.112.031
- Doanh thu hoạt động sự nghiệp	01a		90.993.721.289	88.512.977.870
- Doanh thu hoạt động SXKD	01b		21.603.185.028	11.987.134.161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.25	94.395.108	163.500.574
- Chiết khấu thương mại	02a			
- Giảm giá	02b		94.395.108	163.500.574
- Hàng bán bị trả lại	02c			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01b-02)	**10**	**VI.26**	**21.508.789.920**	**11.823.633.587**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	20.327.028.787	10.854.806.948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**1.181.761.133**	**968.826.639**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	413.205.780	477.180.948
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	42.916.667	41.989.824
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34.631.503.245	39.029.137.880
+ Chi phí quản lý hoạt động sự nghiệp	25a		33.693.169.297	38.254.097.677
+ Chi phí quản lý hoạt động SXKD	25b		938.333.948	775.040.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**613.716.298**	**628.977.560**
11. Thu nhập khác	31			84.370
12. Chi phí khác	32		1.594.513	89.357.005
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(1.594.513)**	**(89.272.635)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**612.121.785**	**539.704.925**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	122.743.077	129.118.228
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**489.378.708**	**410.586.697**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập Ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Văn Sơn	Phan Thị Mai Sa	Nguyễn Văn Quang

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH NHÀ HẢI PHÒNG

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH NHÀ HẢI PHÒNG
Số 24 Phan Bội Châu - Hồng Bàng - Hải Phòng

Mẫu số: B 03- DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ)

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97.925.170.199	94.025.462.273
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(20.661.521.036)	(14.131.912.264)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.580.265.656)	(20.529.841.045)
4.Tiền lãi vay đã trả	04			(39.824)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(216.118.228)	(45.000.000)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		142.911.872.371	141.656.207.387
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(201.737.888.231)	(202.369.817.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**641.249.419**	**(1.394.940.787)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(303.344.032)	(2.639.139.266)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đợn vị khác	23		(79.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		220.000.000	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		248.998.974	268.239.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**86.654.942**	**(1.370.900.086)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh ngl	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		100.000.000	850.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(800.000.000)	(50.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(700.000.000)**	**800.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**27.904.361**	**(1.965.840.873)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.486.866.727	31.452.707.600
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.11**	**29.514.771.088**	**29.486.866.727**

Lập Ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Văn Sơn	Phan Thị Mai Sa	Nguyễn Văn Quang

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH NHÀ HẢI PHÒNG

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B02- DN

Mẫu số B09 – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: thuộc sở hữu Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý và cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước, xây dựng, kinh doanh nhà, ...
3. Ngành nghề kinh doanh: Khảo sát thiết kế, xây dựng các công trình dân dụng, sản xuất vật liệu xây dựng
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán : Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp xây lắp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá do ngân hàng thông báo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo quy định tại chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho".

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:Theo giá gốc;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số thực tế phải trả.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay dược vốn hóa trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
14. Các nghiệp vụ dự phòng và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	15.081.347	21.278.278
- Tiền gửi ngân hàng	24.170.189.741	23.665.568.450
- Tiền đang chuyển	1.329.500.000	0
Cộng	**25.514.771.088**	**23.686.846.728**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán kinh doanh:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
Cộng	4.000.000.000	5.800.019.999

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa:		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:		
- Phải thu người lao động:		
- Phải thu khác:	844.629.077	2.831.859.211
- Tạm ứng	2.327.826.455	6.835.463.600
Cộng	**3.172.455.532**	**9.667.322.811**

04. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường :		
- Nguyên liệu, vật liệu	116.699.847	117.043.250
- Công cụ, dụng cụ:	40.029.976	23.732.707
- Chi phí SX, KD dở dang:	15.362.981.580	16.409.329.536
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**15.519.711.403**	**16.550.105.493**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	120.000.000	120.000.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	94.261.845	1.284.748
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		
- Các loại thuế khác	556.215	556.215
- Các khoản phải thu Nhà nước (Tiền cấp QSD đất c/cư KTD)	1.016.418.633	1.017.398.926
Cộng	**1.231.236.693**	**1.139.239.889**

06. Phải thu ngắn hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay ngắn hạn nội bộ :		
- Phải thu ngắn hạn nội bộ khác :		
Cộng		

07. Phải thu dài hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:		
- Các khoản tiền nhận ủy thác:		
- Cho vay không có lãi:		
- Phải thu dài hạn khác:		
Cộng		

08. Tăng giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
Số dư đầu năm	170.062.034.791	55.636.364	1.188.589.500	527.123.518	-	171.833.384.173
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác				764.931.182		764.931.182
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				210.726.000		210.726.000
- Giảm khác	101.221.533.000					101.221.533.000
Số dư cuối kỳ	68.840.501.791	55.636.364	1.188.589.500	1.081.328.700	-	71.166.056.355
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.241.186.086	48.350.670	1.188.589.500	429.112.629	-	12.907.238.885
- Khấu hao trong năm	2.291.967.120	7.285.694		110.360.198		2.409.613.012
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				210.726.000		210.726.000
- Giảm khác trong năm	-	-		-		-
Số dư cuối kỳ	13.533.153.206	55.636.364	1.188.589.500	328.746.827	-	15.106.125.897
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tài ngày đầu kỳ	158.820.848.705	7.285.694	-	98.010.889	-	158.926.145.288
- Tại ngày cuối kỳ	55.307.348.585	-	-	752.581.873	-	56.059.930.458

- Giá trị còn lại cuối năm cảu TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0
- Các thay đổi khác về TCSĐ hữu hình: 0

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tài ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm 0
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				325.000.000		325.000.000
- Mua trong năm				95.000.000		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	420.000.000	-	420.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm				253.749.995		253.749.995
- Khấu hao trong năm				23.749.995		23.749.995
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm				277.499.990		277.499.990
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tài ngày đầu năm				71.250.005		71.250.005
- Tại ngày cuối năm				142.500.010		142.500.010

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang :	205.354.850.998	205.254.850.998
Trong đó (Những công trình lớn) :		
+ Dự án nhà B 11 tầng Đồng Quốc Bình	129.132.762.889	129.030.098.689
+ Dự án phát triển nhà chung cư Cát Bi	76.222.088.109	76.224.752.309

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số Đầu kỳ	Tổng trong năm	Giảm trong năm	Số Cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư cổ phiếu:		
- Đầu tư trái phiếu:		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:		
- Cho vay dài hạn:		
- Đầu tư dài hạn khác:		
Cộng		

14. Chi phí trả trước dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		

- Chi phí thành lập doanh nghiệp:
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và TSCĐ vô hình
- Chi phí khác: 354.954.658 475.174.134

Cộng **354.954.658** **475.174.134**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Thuế giá trị gia tăng:	860.030.961	566.526.005
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:		
- Thuế xuất, nhập khẩu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Thuế thu nhập cá nhân:	58.409.843	168.589.135
- Thuế tài nguyên:		
- Tiền thuê nhà và thu khác:	0	3.534.057.583
- Các loại thuế khác:		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	3.794.431.648	
Cộng	**4.712.872.452**	**4.269.172.723**

16. Chi phí phải trả:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:		
-		
Cộng		

17. Các khoản phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Ngắn hạn	**18.563.338.018**	**18.514.057.838**
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn:	228.668.621	215.154.026
- Bảo hiểm xã hội:	129.023.264	66.442.848
- Bảo hiểm y tế:	30.108.571	18.874.271
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.916.492	7.635.054
- Phải trả về cổ phần hóa:		
- Nhận kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn:		
- Doanh thu chưa thực hiện		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.161.621.070	18.205.951.639
b) Dài hạn	**15.646.056.748**	**15.646.056.748**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.646.056.748	15.646.056.748
Cộng	**34.209.394.766**	**34.160.114.586**

18. Phải trả ngắn hạn nội bộ	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vay ngắn hạn nội bộ:		
-		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác:		
Cộng		

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

c- Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI HẠN	NĂM NAY			NĂM TRƯỚC		
	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

20. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước			**66.957.727.904**				**105.023.654**			**67.062.751.558**
- Tăng vốn trong năm trước										0
- Lãi trong năm trước					1.761.573.671					1.761.573.671
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm trước										0
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác					1.761.573.671					1.761.573.671
Số dư cuối năm trước			**66.957.727.904**		**0**		**105.023.654**			**67.062.751.558**
Số dư đầu năm nay			**66.957.727.904**		**0**		**105.023.654**			**67.062.751.558**
- Tăng vốn trong năm										0
- Lãi trong năm					793.153.665					793.153.665
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm										0
- Lỗ trong năm					793.153.665					793.153.665
- Giảm khác										0
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**66.957.727.904**	**0**	**0**	**0**	**105.023.654**	**0**	**0**	**67.062.751.558**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác:		
- ...	66.957.727.904	66.957.727.904
Cộng	**66.957.727.904**	**66.957.727.904**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp Đầu kỳ:		
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp Cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d- Cổ tức:	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		

đ- Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển:	105.023.654	105.023.654
- Quỹ dự phòng tài chính:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi, hoặc lỗ được nghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- .....

22. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn K/phí được cấp cho công tác quản lý nhà trong kỳ	36.352.007.606	33.150.205.578
- Chi sự nghiệp cho công tác quản lý nhà	35.811.458.446	41.421.411.375
- Nguồn kinh phí còn lại (phục vụ công tác quản lý nhà)	1.618.112.374	6.101.110.996

23. Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
(1) – Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
	112.596.906.317	100.500.112.031
- Doanh thu hoạt động sự nghiệp	90.993.721.289	88.512.977.870
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.603.185.028	11.987.134.161
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
25. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	94.395.108	163.500.574
- Hàng bán bị trả lại		

- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
26. Doanh thu thuần (Mã số 10)	21.508.789.920	11.823.633.587
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
27. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	20.327.028.787	10.854.806.948
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.327.028.787	10.854.806.948
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
28. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	413.205.780	477.180.948
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận chưa được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
29. Chi phí tài chính (Mã số 22)	42.916.667	41.989.824
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khaorn đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

- Chi phí tài chính khác.

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Chi phí thuế TNDN tổng hợp toàn Công ty)	122.743.077	129.118.228
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	**122.743.077**	**129.118.228**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thếu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liêu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

33. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Lập Ngày 10 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Sơn	Phan Thị Mai Sa	Nguyễn Văn Quang

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH NHÀ HẢI PHÒNG

Số 24 Phan Bội Châu - Hồng Bàng - Hải Phòng

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH (TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ)

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
111	**Tiền mặt**	**21.278.278**		**73.440.206.812**	**73.446.403.743**	**15.081.347**	
1111	--Tiền Việt Nam	21.278.278		73.440.206.812	73.446.403.743	15.081.347	
1112	--Ngoại tệ						
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**23.665.568.450**		**202.265.414.731**	**201.760.793.440**	**24.170.189.741**	
1121	--Tiền Việt Nam	23.665.568.450		202.265.414.731	201.760.793.440	24.170.189.741	
1121A1	----TK tiền gửi NHCT H/Bàng số TK...29	7.188.474.589		104.242.062.975	102.478.277.220	8.952.260.344	
1121A2	----TK tiền gửi NHCT H/Bàng chuyên T/toán cho CNV	5.001.564		17.083.386.219	17.083.302.428	5.085.355	
1121A3	----TK tiền gửi Ng/H ĐTXD chuyên t/toán D/án T2 C/Bi						
1121A4	----TK tiền gửi Ng/hàng chuyên t/toán B/Hành C/tr						
1121B	----TK tiền gửi KB chuyên thu tiền cho T/nhà						
1121C	----TK tiền gửi KB chuyên t/toán C/tác XDCB từ ng/vốn NS	27.540.652				27.540.652	
1121F	----TK tiền gửi KB chuyên t/toán c/tác s/c nhà thuộc SHNN			893.882.480	893.882.480		
1121G	----TK tiền gửi KB p/vụ công tác quản lý nhà	15.667.243.379		47.000.396.777	48.765.596.660	13.902.043.496	
1121H	----TK tiền gửi KB p/vụ C/tác đền bù GPMB khu T Cát Bi						
1121I	----TK tiền gửi Ng/H TMCP Đông á - Chi nhánh HP	1.284.917		103.846		1.388.763	
1121XN	----Tiền gửi NH 2 Xí nghiệp	776.023.349		33.045.582.434	32.539.734.652	1.281.871.131	
113	**Tiền đang chuyển**			**1.329.500.000**		**1.329.500.000**	
1131	--Tiền Việt Nam			1.329.500.000		1.329.500.000	

Số hiệu TK	Tên Tài khoản						
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
1132	--Ngoại tệ các loại						
121	**Chứng khoán kinh doanh**						
1211	--Cổ phiếu						
1212	--Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu						
1218	--Chứng khoán và công cụ tài chính khác						
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**8.350.612.599**		**4.433.488.448**	**6.020.019.999**	**6.764.081.048**	
1281	--Tiền gửi có kỳ hạn	5.800.019.999		4.000.000.000	5.800.019.999	4.000.000.000	
1282	--Đầu tư ngắn hạn khác						
1283	--Cho vay						
1288	--Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.550.592.600		433.488.448	220.000.000	2.764.081.048	
131	**Phải thu của khách hàng**	**20.659.408.707**	**10.417.230.932**	**21.716.545.522**	**20.807.613.152**	**19.417.066.261**	**8.265.956.116**
1311	--Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.884.728.959	2.151.274.816	12.543.928.406	17.772.329.152	3.771.009.513	8.265.956.116
1312	--Phải thu khách hàng dài hạn	17.774.679.748	8.265.956.116	9.172.617.116	3.035.284.000	15.646.056.748	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**64.195.512**		**2.368.519.730**	**2.431.901.061**	**814.181**	
1331	--Thuế GTGT đầu vào HĐ thuê nhà			398.612.658	397.798.477	814.181	
1332	--Thuế GTGT đầu vào H/động SXKD	64.195.512		1.969.907.072	2.034.102.584		
136	**Phải thu nội bộ**						
1368	--Phải thu nội bộ khác						
136KD	--Xí nghiệp Kinh doanh phát triển nhà						
136XD	--Xí nghiệp Xây dựng & Phát triển nhà						
138	**Phải thu khác**	**2.756.486.803**	**1.090.064**	**619.990.639**	**2.630.529.354**	**747.881.000**	**3.022.976**
1381	--Tài sản thiếu chờ xử lý						
1385	--Phải thu về cổ phần hoá						
1388	--Phải thu khác	2.756.486.803	1.090.064	619.990.639	2.630.529.354	747.881.000	3.022.976
141	**Tạm ứng**	**6.835.463.600**		**4.316.825.903**	**8.824.463.048**	**2.327.826.455**	
144	**Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**						
151	**Hàng mua đang đi đường**						
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**117.043.250**		**138.702.196**	**139.045.599**	**116.699.847**	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**23.732.707**		**585.745.632**	**569.448.363**	**40.029.976**	

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
1531	--Công cụ dụng cụ	23.732.707		585.745.632	569.448.363	40.029.976	
1532	--Bao bì luân chuyển						
1533	--Đồ dùng cho thuê						
1534	--Thiết bị, phụ tùng thay thế						
154	**Chi phí SXKD dở dang**	**16.409.329.536**		**21.953.362.021**	**22.999.709.977**	**15.362.981.580**	
1541	--Chi phí SXKD dở dang (X/Lắp + D/án)	16.409.329.536		21.953.362.021	22.999.709.977	15.362.981.580	
155	**Thành phẩm**						
156	**Hàng hoá**			**25.600.000**	**25.600.000**		
157	**Hàng gửi đi bán**						
158	**Hàng hoá kho bảo thuế**						
159	**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**						
161	**Chi sự nghiệp**	**551.114.000**		**37.344.777.467**	**37.344.777.467**	**551.114.000**	
1611	--Chi sự nghiệp	551.114.000		37.344.777.467	37.344.777.467	551.114.000	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**171.833.384.173**		**764.931.182**	**101.432.259.000**	**71.166.056.355**	
2111	--Nhà cửa, vật kiến trúc	170.062.034.791			101.221.533.000	68.840.501.791	
2112	--Máy móc, thiết bị	55.636.364				55.636.364	
2113	--Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.188.589.500				1.188.589.500	
2114	--Thiết bị, dụng cụ quản lý	527.123.518		764.931.182	210.726.000	1.081.328.700	
2115	--Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm						
2118	--TSCĐ khác						
212	**Tài sản cố định thuê tài chính**						
213	**Tài sản cố định vô hình**	**325.000.000**		**95.000.000**		**420.000.000**	
2131	--Quyền sử dụng đất						
2132	--Quyền phát hành						
2133	--Bản quyền, bằng sáng chế						
2134	--Nhãn hiệu hàng hoá						
2135	--Phần mềm máy tính	325.000.000		95.000.000		420.000.000	
2136	--Giấy phép và giấy phép nhượng quyền						
2138	--TSCĐ vô hình khác						

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ					
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**13.160.988.880**	**210.726.000**	**2.433.363.007**		**15.383.625.887**
2141	--Hao mòn TSCĐ hữu hình		12.907.238.885	210.726.000	2.409.613.012		15.106.125.897
2142	--Hao mòn TSCĐ thuê tài chính						
2143	--Hao mòn TSCĐ vô hình		253.749.995		23.749.995		277.499.990
2147	--Hao mòn bất động sản đầu tư						
217	**Bất động sản đầu tư**						
221	**Đầu tư vào công ty con**						
2211	--Đầu tư cổ phiếu						
2212	--Đầu tư khác						
222	**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**						
223	**Đầu tư vào công ty liên kết**						
228	**Đầu tư khác**						
2281	--Cổ phiếu						
2282	--Trái phiếu						
2288	--Đầu tư dài hạn khác						
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**						
241	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**205.254.850.998**		**14.175.607.482**	**14.075.607.482**	**205.354.850.998**	
2411	--Mua sắm TSCĐ						
2412	--Xây dựng cơ bản	205.254.850.998		102.664.200	2.664.200	205.354.850.998	
2413	--XDCB phục vụ sửa chữa nhà			14.072.943.282	14.072.943.282		
242	**Chi phí trả trước**	**475.174.134**		**519.697.880**	**639.917.356**	**354.954.658**	
243	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**						
244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**			**54.541.533**		**54.541.533**	
311	**Vay ngắn hạn**						
315	**Nợ dài hạn đến hạn trả**						
331	**Phải trả cho người bán**	**326.440.704**	**18.739.281.485**	**22.600.149.017**	**21.403.801.532**	**399.938.866**	**17.616.432.162**
3311	--Phải trả cho người bán (B thi công)	305.440.704	18.610.337.525	21.066.726.624	19.915.413.007	357.588.866	17.511.172.070
3312	--Phải trả người bán	21.000.000	128.943.960	1.533.422.393	1.488.388.525	42.350.000	105.260.092
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**1.139.239.889**	**4.269.172.723**	**106.588.773.582**	**106.940.476.507**	**1.231.236.693**	**4.712.872.452**

Số hiệu TK	Tên Tài khoản						
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
3331	--Thuế GTGT phải nộp	120.000.000	566.526.005	10.351.658.297	10.645.163.253	120.000.000	860.030.961
33311	----Thuế GTGT đầu ra	120.000.000	566.526.005	10.351.658.297	10.645.163.253	120.000.000	860.030.961
33312	----Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3332	--Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3333	--Thuế xuất, nhập khẩu						
3334	--Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.284.748		216.118.228	123.141.131	94.261.845	
3335	--Thuế thu nhập cá nhân		168.589.135	209.479.478	99.300.186		58.409.843
3336	--Thuế tài nguyên (Thuế nhà đất, thuê đất)			1.235.386.600	1.235.386.600		
3337	--Thuế nhà đất; Thuê đất (Tiền cho thuê nhà, thu khác)		3.534.057.583	86.969.541.872	83.435.484.289		
3338	--Các loại thuế khác	1.536.508		48.352.107	49.332.400	556.215	
33382	----Thuê môn bài			5.000.000	5.000.000		
33383	----Thuế phải nộp bổ sung	1.536.508		43.352.107	44.332.400	556.215	
3339	--Phí ,lệ phí ,các khoản phải nộp khác	1.016.418.633		7.558.237.000	11.352.668.648	1.016.418.633	3.794.431.648
334	**Phải trả người lao động**		**2.019.431.873**	**19.407.226.685**	**19.569.680.079**		**2.181.885.267**
3341	--Phải trả công nhân viên		2.019.431.873	19.407.226.685	19.569.680.079		2.181.885.267
3348	--Phải trả người lao động khác						
335	**Chi phí phải trả**						
336	**Phải trả nội bộ**						
3368	--Phải thu nội bộ khác						
336KD	--Xí nghiệp Kinh doanh phát triển nhà						
336XD	--Xí nghiệp Xây dựng và phát triển nhà						
337	**Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**			**561.769.287**	**561.769.287**		
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**75.372.408**	**34.159.024.522**	**26.608.619.289**	**26.689.132.421**	**42.206.544**	**34.206.371.790**
3381	--Tài sản thừa chờ giải quyết						
3382	--Kinh phí công đoàn		215.154.026	320.011.750	333.526.345		228.668.621
3383	--Bảo hiểm xã hội		66.442.848	4.370.530.799	4.433.111.215		129.023.264
3384	--Bảo hiểm y tế		18.874.271	771.137.638	782.371.938		30.108.571
3385	--Phải trả về cổ phần hoá						

Số hiệu TK	Tên Tài khoản						
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
3386	--Bảo hiểm thất nghiệp		7.635.054	340.660.394	346.941.832		13.916.492
3387	--Doanh thu chưa thực hiện						
3388	--Phải trả, phải nộp khác	75.372.408	33.850.918.323	20.806.278.708	20.793.181.091	42.206.544	33.804.654.842
33881	----Phải trả dài hạn khác		15.646.056.748				15.646.056.748
33882	----Phải trả ngắn hạn khác	75.372.408	18.204.861.575	20.806.278.708	20.793.181.091	42.206.544	18.158.598.094
341	**Vay và nợ thuê tài chính**		**800.000.000**	**800.000.000**	**100.000.000**		**100.000.000**
3411	--Các khoản đi vay		800.000.000	800.000.000	100.000.000		100.000.000
3412	--Nợ thuê tài chính						
342	**Nợ dài hạn**						
343	**Nhận ký quỹ, ký cược**						
3431	--Mệnh giá trái phiếu						
3432	--Chiết khấu trái phiếu						
3433	--Phụ trội trái phiếu						
344	**Nhận ký quỹ, ký cược**						
347	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**						
351	**Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**						
352	**Dự phòng phải trả**						
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**2.801.479.047**	**2.858.902.625**	**2.698.366.990**		**2.640.943.412**
3531	--Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.734.559.377	2.858.902.625	2.686.456.398		2.562.113.150
3532	--Quỹ phúc lợi		66.919.670		11.910.592		78.830.262
3533	--Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ						
3534	--Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty						
356	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**						
3561	--Quỹ phát triển khoa học & công nghệ						
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**66.957.727.904**				**66.957.727.904**
4111	--Vốn góp của chủ sở hữu		66.415.744.122				66.415.744.122
4112	--Thặng dư vốn cổ phần						
4118	--Vốn khác		541.983.782				541.983.782
412	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**						

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
413	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**						
4131	--Chênh lệnh tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm						
4132	--Chênh lệnh tỷ giá hối đoái trong giai đoạn ĐTXDC						
4133	--Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi BCTC						
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**105.023.654**				**105.023.654**
415	**Quỹ dự phòng tài chính**						
418	**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**						
419	**Cổ phiếu quỹ**						
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**			**793.153.665**	**793.153.665**		
421A	--LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước						
421B	--LNST chưa phân phối kỳ này			793.153.665	793.153.665		
441	**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**						
4411	--Vốn đầu tư XDCB bằng tiền cho thuê nhà						
4412	--Vốn đầu tư XDCB bằng vốn ngân sách						
461	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**		**167.790.028.276**	**56.487.908.638**	**50.445.165.138**		**161.747.284.776**
4611	--Nguồn kinh phí cấp		167.790.028.276	56.487.908.638	50.445.165.138		161.747.284.776
466	**Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**		**137.663.216.388**	**102.577.242.883**	**859.931.182**		**35.945.904.687**
511	**Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ**			**112.543.257.731**	**112.543.257.731**		
5111	--Doanh thu hoạt động sự nghiệp			90.993.721.289	90.993.721.289		
5112	--Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh			21.549.536.442	21.549.536.442		
512	**Doanh thu bán hàng nội bộ**						
5121	--Doanh thu bán hàng hoá						
5122	--Doanh thu bán các thành phẩm						
5123	--Doanh thu cung cấp dịch vụ						
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**413.205.780**	**413.205.780**		
521	**Các khoản giảm trừ doanh thu**			**94.395.108**	**94.395.108**		
5211	--Chiết khấu thương mại						

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
5212	--Giảm giá hàng bán			94.395.108	94.395.108		
5213	--Hàng bán bị trả lại						
531	**Hàng bán bị trả lại**						
532	**Giảm giá hàng bán**						
611	**Mua hàng**						
6111	--Mua nguyên liệu, vật liệu						
6112	--Mua hàng hoá						
621	**Chi phí NV,VL trực tiếp**			**8.281.570.020**	**8.281.570.020**		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**8.236.082.536**	**8.236.082.536**		
623	**Chi phí sử dụng máy thi công**			**1.261.120.266**	**1.261.120.266**		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**1.513.108.009**	**1.513.108.009**		
632	**Giá vốn hàng bán**			**22.999.709.977**	**22.999.709.977**		
635	**Chi phí tài chính**			**42.916.667**	**42.916.667**		
642	**Chi phí quản lý**			**34.631.503.245**	**34.631.503.245**		
6421	--Chi phí quản lý HĐSN			33.693.169.297	33.693.169.297		
6422	--Chi phí quản lý khác						
6424	--Chi phí Q/Lý SXKD			938.333.948	938.333.948		
711	**Thu nhập khác**						
811	**Chi phí khác**			**1.594.513**	**1.594.513**		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**122.743.077**	**122.743.077**		
8211	--Chi phí thuế TNDN hiện hành			122.743.077	122.743.077		
8212	--Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**24.947.973.552**	**24.947.973.552**		
	Tổng cộng	458.883.695.748	458.883.695.748	940.732.109.330	940.732.109.330	349.867.051.083	349.867.051.083

Lập Ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Phan Thị Mai Sa	Nguyễn Văn Quang

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH NHÀ HẢI PHÒNG